

BÀI TẬP GIÁO KHOA

Thầy giáo : Nguyễn Quốc Tùng

TOÁN

6

BÀI

1

TẬP HỢP

Bài 1. Cho các cách viết sau: $A = \{a, b, c, d\}$; $B = \{9; 13; 45\}$; $C = \{1; 2; 3\}$. Có bao nhiêu tập hợp được viết đúng?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 0.

Bài 2. Cách viết tập hợp nào sau đây là đúng ?

- A. $A = [0; 1; 2; 3]$. B. $A = (0; 1; 2; 3)$. C. $A = 1; 2; 3$. D. $A = \{0; 1; 2; 3\}$.

Bài 3. Cho $M = \{a, 5, b, c\}$. Khẳng định **sai** là

- A. $5 \in M$. B. $a \in M$. C. $d \notin M$. D. $c \notin M$.

Bài 4. Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10

- A. $A = \{6; 7; 8; 9\}$. B. $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$. C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. D. $A = \{6; 7; 8\}$.

Bài 5. Cho tập hợp $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. Viết tập hợp A bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của nó. Chọn câu đúng

- A. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \leq x \leq 10\}$. B. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 < x \leq 10\}$.
C. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \leq x < 10\}$. D. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \geq x \geq 10\}$.

Bài 6. Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử: $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 9 < x < 13\}$

- A. $A = \{10; 11; 12\}$. B. $A = \{9; 10; 11\}$.
C. $A = \{9; 10; 11; 12; 13\}$. D. $A = \{9; 10; 11; 12\}$.

Sử dụng dữ kiện sau để trả lời các câu hỏi 7, 8, 9. Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$ và $B = \{2; 4; 6; 8\}$.

Bài 7. Các phần tử vừa thuộc tập A vừa thuộc tập B là

- A. 1; 2. B. 2; 4. C. 6; 8. D. 4; 5.

Bài 8. Các phần tử chỉ thuộc tập A mà không thuộc tập B là

- A. 6; 8. B. 3; 4. C. 1; 3; 5. D. 2; 4.

Bài 9. Các phần tử chỉ thuộc tập B mà không thuộc tập A là

- A. 6; 8. B. 3; 4. C. 1; 3; 5. D. 2; 4.

Bài 10. Chọn khẳng định **sai** trong các khẳng định sau

- A. 0 không thuộc $\mathbb{N}^*$ B. Tồn tại số a thuộc $\mathbb{N}$ nhưng không thuộc $\mathbb{N}^*$
C. Tồn tại số b thuộc $\mathbb{N}^*$ nhưng không thuộc $\mathbb{N}$ D. $8 \in \mathbb{N}$.

Bài 11. Viết tập hợp A các chữ cái trong từ “GIÁO VIÊN”.

Bài 12. Viết tập hợp B các chữ cái trong từ “HỌC SINH”.

Bài 13. Viết tập hợp C các chữ cái trong từ “HÌNH HỌC”.

Bài 14. Viết tập hợp các chữ cái trong từ “VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TÔI”.

Bài 15. Một năm có bốn quý. Viết tập hợp A các tháng của quý ba trong năm.

Bài 16. Viết tập hợp các tháng (dương lịch) có 30 ngày trong một năm.

Bài 17. Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử

a) $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x < 16\}$

b) $B = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 \leq x \leq 20\}$

c) $C = \{x \in \mathbb{N} \mid 5 < x \leq 10\}$

d) $D = \{x \in \mathbb{N} \mid 1 \leq x < 11\}$

e) $E = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 15\}$

f) $F = \{x \in \mathbb{N} \mid x \leq 6\}$

Bài 18. Viết tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng

a) $A = \{2; 4; 6; 8; 10\}$

b) $B = \{1; 3; 5; 7; 9; 11\}$

c) $C = \{0; 5; 10; 15; 20; 25; 30\}$

d) $D = \{1; 4; 7; 10; 13; 16; 19\}$

Bài 19. Viết tập hợp A các số tự nhiên có một chữ số bằng hai cách.

Bài 20. Viết tập hợp M các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 12 bằng hai cách.

Bài 21. Viết tập hợp N các số tự nhiên lớn hơn 9 và không vượt quá 16 bằng hai cách.

Bài 22. Viết tập hợp P các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 12 bằng hai cách.

Bài 23. Viết tập hợp Q các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 7 bằng hai cách.

Bài 24. Viết tập hợp các số tự nhiên lẻ lớn hơn 7 và nhỏ hơn hoặc bằng 17 bằng hai cách.

Bài 25. Viết tập hợp các số tự nhiên chẵn lớn hơn 13 và nhỏ hơn 21 bằng hai cách.

Bài 26. Viết tập hợp các chữ số của các số:

a) 97542

b) 29634

c) 900000

Bài 27. Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số mà tổng của các chữ số là 4.

Bài 28. Viết tập hợp các số tự nhiên có hai chữ số mà tổng của các chữ số là 6.

Bài 29. Viết tập hợp các số tự nhiên có ba chữ số mà tổng của các chữ số là 2.

Bài 30. Viết tập hợp các số tự nhiên có ba chữ số mà tổng của các chữ số là 4.

Bài 31. Viết tập hợp các số tự nhiên có bốn chữ số mà tổng của các chữ số là 3.

Bài 32. Viết tập hợp D các số tự nhiên có hai chữ số mà chữ số hàng chục lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 2 đơn vị.

Bài 33. Viết tập hợp E các số tự nhiên có hai chữ số và tích hai chữ số ấy bằng 12.

Bài 34. Viết tập hợp F các số tự nhiên có ba chữ số và tích ba chữ số ấy bằng 12.

Bài 35. Cho tập hợp $A = \{5; 7\}$ và $B = \{2; 9\}$.

a) Viết tập hợp gồm hai phần tử trong đó có một phần tử thuộc A , một phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

b) Viết tập hợp gồm một phần tử thuộc A và hai phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

Bài 36. Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3\}$ và $B = \{4; 5\}$.

a) Viết tập hợp C một phần tử thuộc A và một phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

b) Viết tập hợp D gồm một phần tử thuộc A và hai phần tử thuộc B . Có bao nhiêu tập hợp như vậy?

Bài 37. Cho tập hợp $A = \{0; 3; 6; 9; 12; 15; 18\}$ và $B = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18\}$. Viết tập hợp M gồm tất cả các phần tử vừa thuộc A , vừa thuộc B .

Lời giải

Viết tập hợp M gồm tất cả các phần tử vừa thuộc A , vừa thuộc B là $M = \{0; 6; 12; 18\}$

Bài 39. Cho tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 8; 10\}$ và $B = \{1; 3; 5; 7; 9; 11\}$.

a) Viết tập hợp C các phần tử thuộc A và không thuộc B .

b) Viết tập hợp D các phần tử thuộc B và không thuộc A .

c) Viết tập hợp E các phần tử vừa thuộc A vừa thuộc B .

d) Viết tập hợp F các phần tử hoặc thuộc A hoặc thuộc B .

Bài 40.

a) Viết tập hợp A các số tự nhiên x mà $8 + x = 20$.

b) Viết tập hợp B các số tự nhiên x mà $x + 3 < 5$.

c) Viết tập hợp C các số tự nhiên x mà $x + 0 = x$.

d) Viết tập hợp D các số tự nhiên x mà $25 - x \leq 7$.

